

Số: 403/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Lộc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 53/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc tại Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Lộc với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), Giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>						
		<b>72.041,04</b>	<b>100,00</b>	<b>72.041,04</b>	<b>100,00</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>51.273,96</b>	<b>71,17</b>	<b>49.233,94</b>	<b>68,34</b>	<b>-2.040,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	4.777,88	6,63	4.438,97	6,16	-338,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.632,91	5,04	3.297,81	4,08	-335,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.463,57	2,03	1.218,28	1,69	-245,29

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), Giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.114,80	7,10	4.478,49	6,22	-636,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.522,24	4,89	3.464,05	4,81	-58,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.279,11	22,60	16.279,11	22,60	-
1.6	Đất rừng sản xuất	18.683,32	25,93	17.965,08	24,94	-718,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.432,80	1,99	1.389,73	1,93	-43,07
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,24	-	0,24	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>20.140,40</b>	<b>27,96</b>	<b>22.249,41</b>	<b>30,88</b>	<b>2.109,02</b>
2.1	Đất quốc phòng	48,42	0,07	81,91	0,11	33,49
2.2	Đất an ninh	8,65	0,01	8,65	0,01	-
2.3	Đất khu công nghiệp	476,81	0,66	1.488,81	2,07	1.012,00
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	2,11	-	2,11
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	671,07	0,93	1.415,61	1,97	744,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	67,94	0,09	67,83	0,09	-0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	93,53	0,13	112,65	0,16	19,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.624,03	5,03	3.801,05	5,28	177,03
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8,73	0,01	15,48	0,02	6,75
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,48	0,02	12,48	0,02	-
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	96,51	0,13	95,86	0,13	-0,65
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	20,82	0,03	20,82	0,03	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	6,34	0,01	6,34	0,01	-
2.9.7	Đất giao thông	1.986,53	2,76	2.127,84	2,95	141,31
2.9.8	Đất thủy lợi	792,20	1,10	814,89	1,13	22,69
2.9.9	Đất công trình năng lượng	682,90	0,95	686,77	0,95	3,87
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,07	0,00	2,08	0,00	0,01
2.9.11	Đất chợ	15,45	0,02	18,49	0,03	3,04
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	6,93	0,01	6,93	0,01	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27,75	0,04	27,75	0,04	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.190,58	1,65	1.199,89	1,67	9,30
2.14	Đất ở tại đô thị	173,37	0,24	349,55	0,49	176,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,60	0,04	30,35	0,04	0,75

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), Giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	14,25	0,02	16,75	0,02	2,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	31,68	0,04	31,68	0,04	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.497,41	2,08	1.505,68	2,09	8,27
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	41,31	0,06	74,26	0,10	32,95
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,74	-	1,88	-	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,49	-	2,09	-	1,60
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	144,16	0,20	144,16	0,20	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.222,85	1,70	1.192,26	1,65	-30,59
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	10.767,43	14,95	10.687,16	14,83	-80,27
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,40	-	0,40	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>626,68</b>	<b>0,87</b>	<b>557,69</b>	<b>0,78</b>	<b>-69,00</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao *</b>	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế *</b>	<b>26.149,64</b>		<b>26.149,64</b>		-
<b>6</b>	<b>Đất đô thị *</b>	<b>13.166,29</b>		<b>13.166,29</b>		-

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.132,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	336,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>335,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	245,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	636,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	150,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	718,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,07
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>193,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,21
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,73
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	30,59
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	80,27
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.040,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>335,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	245,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	636,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	150,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	625,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,07
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	BHK/NTS	-
2.5	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NNK	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	PNN/PNN	<b>2,05</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>69,0</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	29,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	28,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,74
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lộc theo các Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Phú Lộc nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VIII đính kèm.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Phú Lộc nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VIII đính kèm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- BQL KKT, CN tỉnh;
- HĐND và UBND huyện Phú Lộc;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Phương**



**Phụ lục I**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ LỘC**

*(Kèm theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế(KfW 3.1)(Tổng quy mô công trình 1.30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0.10 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện, Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0.10
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2020</b>		
1	Đường và cống thoát nước từ nhà bà Dur đến nhà văn hóa xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	0.42
2	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bồn (giai đoạn 2)	Xã Lộc Bồn	2.21
3	Đường giao thông từ nhà ông Bạch Bông đến Bọt Lỡ thôn Hòa Mỹ xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	0.24
4	Nâng cấp đê Ông Hạp, xã Lộc An	Xã Lộc An	1.00
5	Mở rộng và chỉnh trang khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (giai đoạn 2)	Xã Lộc Sơn	2.00
6	Đường giao thông thôn Vinh Sơn, xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	0.25
7	Đường giao thông đội 2 thôn Vinh Sơn, xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	0.50
8	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	Xã Lộc Sơn	4.04
9	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	Xã Lộc Sơn	2.80
10	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên mở rộng (giai đoạn 2) - Hạng mục đường giao thông, cấp nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô, thị trấn Phú Lộc	Thị Trấn Phú Lộc	0.90
11	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện	Xã Lộc Trì	1.00
12	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	2.50
13	Đường bê tông thôn An Bằng - Thủy Yên Hạ (giai đoạn 2)	Xã Lộc Thủy	0.61
14	Đường bê tông An Cư Tây (khu vực bãi cá)	Thị Trấn Lăng Cô	0.26
15	Đường giao thông thôn 5 xã Vinh Mỹ (từ nhà thờ họ Phan đến chợ cá)	Xã Vinh Mỹ	0.26
16	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2 xã Vinh Hưng - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	Xã Vinh Hưng	3.38
17	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	Xã Vinh Hiền	0.81



Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
18	Khu quy hoạch TDC đường Quốc lộ 49 B	Xã Vinh Hiền	1.20
19	Đường giao thông nông thôn từ QL49B - Trung Kiều xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	0.70
20	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Thành đến nhà ông Viễn xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	0.85
*	<b>Công trình liên huyện</b>		
21	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô	0.25



Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ LỘC**

(Kèm theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</b>						
1	Đường và cống thoát nước từ nhà bà Dur đến nhà văn hóa xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	0.42	0.20		
2	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bồn (giai đoạn 2)	Xã Lộc Bồn	2.21	2.21		
3	Đường giao thông từ nhà ông Bạch Bông đến Bọt Lỡ thôn Hòa Mỹ xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	0.24	0.01		
4	Nâng cấp đê Ông Hạp, xã Lộc An	Xã Lộc An	1.00	0.50		
5	Mở rộng và chỉnh trang khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (giai đoạn 2)	Xã Lộc Sơn	2.00	2.00		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	Xã Lộc Sơn	4.04	4.04		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	Xã Lộc Sơn	2.80	2.80		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên mở rộng(giai đoạn 2) - Hạng mục đường giao thông, cấp nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô, thị Trấn Phú Lộc	Thị Trấn Phú Lộc	0.90	0.90		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện	Xã Lộc Trì	1.00	0.70		
10	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	2.50	2.50		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	Xã Vinh Hiền	0.81	0.81		
12	Đầu tư khai thác và chế biến đá Gabro	Xã Lộc Điền	32.95	2.30		

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
13	Khu quy hoạch dân cư đường Từ Dũ (Đã phê duyệt phương án đền bù theo Thông báo số 99/TB-UBND huyện Phú Lộc ngày 05/04/2017 về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường nội bộ và khu quy hoạch dân cư Từ Dũ, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc)	Thị trấn Phú Lộc	3.00	3.00		
14	Khu quy hoạch TDC đường Quốc lộ 49 B	Xã Vinh Hiền	1.20	1.20		
15	Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương với Quốc lộ 1A	Xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	22.00	0.60		
16	Dự án giải phóng mặt bằng các khu đất chứa vật chất nạo vét thi công các bến cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	32.4	7.40		
*	<b>Công trình liên huyện</b>					
17	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế(KfW 3.1) (Tổng quy mô công trình 1.30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0.10 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các huyện Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0.10	0.03		
18	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế(đồng bộ dự án KfW3.1)	Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô	0.25	0.03		

**Phụ lục III**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT  
NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ LỘC**  
(Kèm theo Quyết định số: 405/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>		
<b>1.1</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
1	Khu căn cứ hậu phương, khu vực phòng thủ huyện	Xã Lộc Hòa	5.00
<b>1.2</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>		
1	Căn cứ hậu phương (thôn Bắc Khe Dài)	Xã Lộc Hòa	3.20
2	Trường bắn biên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 ha. Trong đó: Xã Vinh An, huyện Phú Vang: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc: 25,29 ha	Xã Vinh Mỹ	25.29
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
<b>2.1</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
1	Hợp phần đường, Dự án LRAMP thuộc kế hoạch năm thứ hai	Xã Lộc Bồn	0.80
2	Vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Xã Lộc An Lắp đặt 01 camera CCTV: 1,0 m2, trạm khí tượng thủy văn: 35m2)	Xã Lộc An	0.01
3	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng tỉnh Thừa Thiên Huế (kfw2)	Xã Lộc Sơn, Lộc Bình, Vinh Hiền, Lộc Trì, thị trấn Phú Lộc	0.08
<b>2.2</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>		
1	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành Phố Hồ Chí Minh	Xã Lộc Điền	0.88
2	Nâng cấp tuyến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bạch Mã	Xã Lộc Điền, Lộc Hòa	9.59
3	Bến cây Đa Đá Bạc	Thị trấn Phú Lộc	0.48
4	Đường dây 500 KV Quảng Trạch Đốc Sỏi	Các xã, thị trấn	2.20
5	Dự án Cảng cá Tư Hiền Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	Xã Vinh Hiền	31.33
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</b>		
<b>3.1</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
1	Khu dân cư Hạ Kên mở rộng, xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	2.40
2	Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.80
3	Đập Quan, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	0.30
4	Nhà văn hóa và khu thể thao trung tâm xã Lộc Hòa	Xã Lộc Hòa	0.81
5	Khu văn hóa thể thao trung tâm và khu vui chơi Diêm Trường, xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	4.10
6	Khu vui chơi giải trí và công viên cây xanh Cầu Hai, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.60
7	Chợ đôi 30, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	2.00
8	Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Trì	Xã Lộc Trì	1.00
9	Thay cột bê tông ly tâm bằng cột sắt ĐZ 110KV khu vực các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	Xã Lộc Điền	0.02

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
*	<b>Công trình liên huyện</b>		
10	Xây dựng điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực Bắc Trung Bộ (9 điểm, 16 công trình)	Huyện Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, thị xã Hương Thủy	0.02
<b>3.2</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>		
1	Đường dọc bờ sông thôn Hòa Mỹ, xã Lộc Bồn (không bố trí tái định cư)	Xã Lộc Bồn	1.00
2	Đường từ nhà ông Cổ đến nhà ông Đề thôn Bình An (không bố trí tái định cư)	Xã Lộc Bồn	1.00
3	Nhà văn hóa thôn Xuân Lai	Xã Lộc An	0.08
4	Nhà văn hóa thôn Hai Hà	Xã Lộc An	0.06
5	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn	Xã Lộc Sơn	11.00
6	Nhà văn hóa trung tâm xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	1.57
7	Đường Nguyễn Cảnh Chân, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.70
8	Mở rộng đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc (đoạn từ đường Từ Dũ đến cầu bệnh viện)	Thị trấn Phú Lộc	0.60
9	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã (giai đoạn 2). Tổng quy mô dự án 8,4 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 5,6 ha	Thị trấn Phú Lộc	2.80
10	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên (mở rộng)	Thị trấn Phú Lộc	1.08
11	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	0.770
12	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ, xã Lộc Trì	Xã Lộc Trì	2.00
13	Khu dân cư Âu Thuyền	Xã Lộc Trì	3.85
14	Đường giao thông nội đồng thôn Hòa Mậu	Xã Lộc Trì	0.15
15	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC An Bình, thôn Tân An Hải, xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	0.50
16	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Hòa An, xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	1.80
17	Khu phố chợ Lăng Cô giai đoạn 1	Thị trấn Lăng Cô	1.50
18	Hạ tầng mở rộng nghĩa trang nhân dân Trường Đồng, thị trấn Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	20.00
19	Cụm Công nghiệp Vinh Hưng (Dự án xây dựng nhà xưởng gia công đan lát thủ công mỹ nghệ)	Xã Vinh Hưng	2.11
20	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	Xã Giang Hải	8.32
21	Đường lâm sinh thôn Thủy Yên Thượng, xã Lộc Thủy	Xã Lộc Thủy	3.84
22	Trụ sở HĐND và UBND xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	0.50
23	Dự án phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn xã Lộc Bình và xã Lộc Vĩnh	Xã Lộc Bình Xã Lộc Vĩnh	92.45
24	Thay cột ĐZ 110kV Huế - Đà Nẵng (đoạn giữa các TBA 110kV Cầu Hai Và Lăng Cô)	Các xã, thị trấn	0.01



Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 403/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</b>						
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>					
1	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn xã Lộc Bồn (Đất do UBND xã quản lý)	Xã Lộc Bồn	1.50	0.85		
2	Khu dân cư Hạ Kên mở rộng, xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	2.40	2.40		
3	Hợp phần đường, Dự án LRAMP thuộc kế hoạch năm thứ hai	Xã Lộc Bồn	0.80	0.23		
4	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn xã Lộc An (3 điểm) (Đất do UBND xã quản lý)	Xã Lộc An	2.90	2.90		
5	Khu dân cư đội 1, 2, thôn An Sơn	Xã Lộc Sơn	1.30	1.30		
6	Các khu dân cư thôn Đồng Xuân (2 điểm), Miêu Nha (5 điểm), Sư Lễ (2 điểm), Quê Chử (2 điểm), Lương Điền Đông (2 điểm), Bạch Thạch (1 điểm), Lương Quý Phú (1 điểm)	Xã Lộc Điền	5.00	1.80		
7	Chợ đôi 30, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	2.00	2.00		
8	Thay cột bê tông ly tâm bằng cột sắt ĐZ 110KV khu vực các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế năm 2019	Xã Lộc Điền	0.02	0.01		
9	Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.80	1.80		
10	Các khu xen ghép trên địa bàn thị trấn Phú Lộc (Đất do UBND thị trấn quản lý), (đã thực hiện 0,3 ha)	Thị trấn Phú Lộc	1.53	0.45		
11	Khu vui chơi giải trí và công viên cây xanh Cầu Hai, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.60	1.60		
12	Khu du lịch Hàm Rồng, xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	17.54		10.32	
13	Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Lộc Tiến	0.15	0.15		
14	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 2)	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	43.20	1.30		
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>					
1	Đường dọc bờ sông thôn Hòa Mỹ, xã Lộc Bồn (không bố trí tái định cư)	Xã Lộc Bồn	1.00	0.70		
2	Đường từ nhà ông Cổ đến nhà ông Đề thôn Bình An (không bố trí tái định cư)	Xã Lộc Bồn	1.00	0.70		

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
3	Nhà văn hóa thôn Xuân Lai	Xã Lộc An	0.08	0.08		
4	Nhà văn hóa thôn Hai Hà	Xã Lộc An	0.06	0.06		
5	Điểm du lịch - dịch vụ sinh thái Phúc Nguyên Phương	Xã Lộc An	1.75	0.34		
6	Nhà văn hóa trung tâm xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	1.57	0.30		
7	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn	Xã Lộc Sơn	11.00	2.50		
8	Đường Nguyễn Cảnh Chân, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.70	1.70		
9	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	0.77	0.69		
10	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên (mở rộng)	Thị trấn Phú Lộc	1.08	1.08		
11	Đường giao thông nội đồng thôn Hòa Mậu	Xã Lộc Trì	0.15	0.15		
12	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ, xã Lộc Trì hạng mục Đường nội bộ và cắm mốc phân lô	Xã Lộc Trì	2.00	2.00		
13	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Hòa An, xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	1.80	1.80		
14	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC An Bình, thôn Tân An Hải, xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	0.50	0.50		
15	Thay cột ĐZ 110kV Huế - Đà Nẵng (đoạn giữa các TBA 110kV Cầu Hai Và Lăng Cô)	Xã Lộc Tiến	0.01	0.01		
16	Trụ sở HĐND và UBND xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	0.50	0.50		
17	Dự án mở rộng cửa hàng xăng dầu số 17 của Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Xã Lộc Tiến	0.30	0.26		
18	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	Xã Giang Hải	8.32		3.36	
19	Dự án Cảng cá Tư Hiền Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	Xã Vinh Hiền	31.33	1.80		
20	Đường nối khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	13.50	0.20		
21	Dự án Tổ hợp nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô của Công ty Cổ phần Công nghiệp chế tạo ô tô Bách Việt	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	60.00	1.55		
22	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế (điều chỉnh địa điểm)	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	193.00	9.80		
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Lộc Bình, Xã Vinh Hiền	248.00	0.80	5.09	

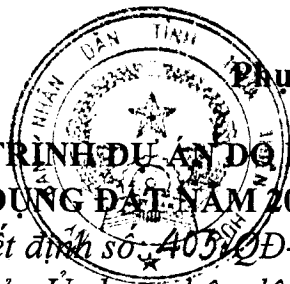


**Phụ lục V**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐO LƯỜNG PHÚ LỘC XÁC ĐỊNH TRONG KẾ**  
**HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: ~~405~~ /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch phân lô khu dân cư xen ghép thôn Nam Khe Dài, xã Lộc Hòa	Xã Lộc Hòa	1.950
2	Đầu tư khai thác và chế biến đá Gabro	Xã Lộc Điền	32.950
3	Khu du lịch Bát Sơn Lộng Nguyệt-Tám Núi Vờn Trắng	Xã Lộc Điền	2.00
4	Nhà văn hóa xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	0.550
5	Khu quy hoạch dân cư đường Từ Dũ (Đã phê duyệt phương án đền bù theo Thông báo số 99/TB-UBND huyện Phú Lộc ngày 05/04/2017 về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường nội bộ và khu quy hoạch dân cư Từ Dũ, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc)	Thị trấn Phú Lộc	3.00
6	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Vinh Mỹ	Xã Vinh Mỹ	39.580
7	Nâng cấp tuyến đường vào Thiên Viện Trúc Lâm Bạch Mã	Xã Lộc Điền, Lộc Hòa	9.590
8	Khu dân cư gần trường trung học cơ sở Lộc Sơn (giai đoạn 1); (đã thực hiện xong thu hồi, chuyển mục đích đăng kí để phân lô đấu giá)	Xã Lộc Sơn	1.400
9	TBA 110KV La Sơn và đầu nối	Xã Lộc Sơn	0.690
10	Cho thuê đất trồng rau sạch và cây dược liệu	Xã Lộc Điền	4.200
11	Giao đất, hoán đổi đất rừng sản xuất do ảnh hưởng lòng hồ Tả Trạch	Xã Lộc Bồn	65.750
12	Các thửa còn lại khu tái định cư Sư Lỗ Đông, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	0.150
13	Trạm trung chuyển điều áp xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	0.700
14	Chuyển đổi mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng thửa đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích 0,702 ha (Trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993)	-Xã Lộc Sơn: 0,14 ha - Xã Lộc Bồn: 0,100 ha - Xã Lộc An: 0,063 ha - Thị trấn Phú Lộc: 0,230 ha - Xã Lộc Điền: 0,135 ha - Thị trấn Lăng Cô: 0,036 ha - Xã Vinh Hiền: 0,050 ha	0.754
15	Chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp thuần túy xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích 2,145 ha (Trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993)	- Xã Lộc Bồn: 0,32 ha - Xã Vinh Hiền: 0,17 ha - Xã Vinh Mỹ: 0,16 ha - Xã Lộc Sơn: 0,35 ha - Xã Lộc An: 0,49 ha - Thị trấn Phú Lộc: 0,20 ha - Xã Vinh Hưng: 0,40 ha - Thị trấn Lăng Cô: 0,01 ha	2.100

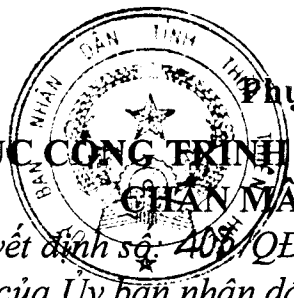




**Phụ lục VI**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DẠNG HUYỆN PHÚ LỘC XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
1	Khu dân cư Hạ Kên mở rộng, xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	2.40
2	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn xã Lộc An (3 điểm) (Đất do UBND xã quản lý)	Xã Lộc An	2.90
3	Khu dân cư đội 1, 2, thôn An Sơn	Xã Lộc Sơn	1.30
4	Các khu dân cư thôn Đồng Xuân (2 điểm), Miêu Nha (5 điểm), Sư Lỗ (2 điểm), Quê Chử (2 điểm), Lương Điền Đông (2 điểm), Bạch Thạch (1 điểm), Lương Quý Phú (1 điểm)	Xã Lộc Điền	5.00
5	Đầu tư khai thác và chế biến đá Gabro (giai đoạn 2) (Tổng 70,9 ha, đã thu hồi 44,6 ha, xin chuyển tiếp 26,3 ha)	Xã Lộc Điền	26.30
6	Các khu dân cư xen ghép thôn Phụng Chánh	Xã Vinh Hưng	0.10
7	Các khu xen ghép trên địa bàn thị trấn Phú Lộc (Đất do UBND thị trấn quản lý), ( đã thực hiện 0,3 ha)	Thị trấn Phú Lộc	1.53
8	Khu du lịch Hàm Rồng, xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	17.54
*	<b>Công trình, dự án trong khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô</b>		
9	Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Lộc Tiến	0.15
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp sang từ năm 2020</b>		
1	Điểm du lịch - dịch vụ sinh thái Phúc Nguyên Phương	Xã Lộc An	1.75
2	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ (Trụ sở Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế)	Thị trấn Phú Lộc	0.13
3	Công trình trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	Thị trấn Phú Lộc	0.36
4	Quy hoạch phân lô xen ghép thửa 49 tờ bản đồ số 21; thửa 118, 461, 383, tờ bản đồ số 29; thửa 258 tờ bản đồ số 30 và thửa 21 tờ bản đồ số 34 tại các thôn Hiền Hòa 1, Hiền Hòa 2	Xã Vinh Hiền	0.35
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Lộc Bình, Xã Vinh Hiền	248.00
*	<b>Công trình, dự án trong khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô</b>		
6	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương	Xã Lộc Thủy	3.65
7	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Mỏ Điều	Xã Lộc Thủy	6.00
8	Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường-mỏ đá Tam Lộc	Xã Lộc Tiến	6.40
9	Đầu tư khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực thôn Tân An	Xã Lộc Bình	2.86



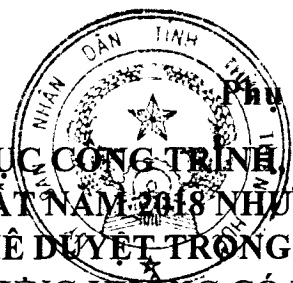
**Phụ lục VII**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG KHU KINH TẾ  
CHÂN MÂY - LĂNG CÔ**

*(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án năm 2021</b>		
1	Trạm trung chuyển xe máy qua hầm đường bộ Hải Vân	Thị trấn Lăng Cô	0.35
2	Dự án khu phức hợp dịch vụ du lịch Đặng Kim Long Thừa Thiên Huế (Đã giao đất cho Ban Quản lý 12,0 ha, còn lại 47,2 ha đang thực hiện giải phóng mặt bằng)	Thị trấn Lăng Cô	47.20
3	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 2	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	336.40
4	Đê chắn sóng cảng Chân Mây giai đoạn 2	Xã Lộc Vĩnh	17.50
5	Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương với Quốc lộ 1A	Xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	22.00
6	Hạ tầng Khu công nghiệp kỹ thuật cao Chân Mây	Xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	101.00
7	Dự án giải phóng mặt bằng các khu đất chứa vật chất nạo vét thi công các bến cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	32.40
8	Đường trục chính đô thị Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	7.40
9	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 1)	Xã Lộc Vĩnh	35.00
10	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 3)	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	86.00
11	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 4)	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	71.00
12	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 5)	Xã Lộc Thủy	26.30
13	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 6)	Xã Lộc Thủy	68.80
14	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 7)	Xã Lộc Thủy	44.60
15	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường - mỏ đá Phú Gia	Xã Lộc Tiến	6.07
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>		
1	Khu du lịch sinh thái Bãi Cả	Thị trấn Lăng Cô	120.00
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô (giai đoạn 2)	Thị trấn Lăng Cô	1.80
3	Khu NH-03 (Nhà hàng ẩm thực số 03 ven đường Nguyễn Văn)	Thị trấn Lăng Cô	0.97
4	Đường phía Đông đầm Lập An (giai đoạn 2)	Thị trấn Lăng Cô	0.70
5	Khu nghỉ dưỡng Mộc Lan - Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1.15
6	Đường nối khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	13.50
7	Khu du lịch Suối Voi (Đã giao đất cho Ban Quản lý 21,59 ha, còn lại 30,41 ha đang thực hiện giải phóng mặt bằng)	Xã Lộc Tiến	30.41
8	Dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp La Sơn	Xã Lộc Sơn	50.00
9	Dự án Tổ hợp nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô của Công ty Cổ phần Công nghiệp chế tạo ô tô Bách Việt	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	60.00

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
10	Dự án mở rộng cửa hàng xăng dầu số 17 của Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Xã Lộc Tiến	0.30
11	Dự án Nhà máy gia công thạch anh Chân Mây	Xã Lộc Tiến	3.00
12	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế (điều chỉnh địa điểm)	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	193.00
13	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1, 3, 4. (Đã cho thuê đất 9,0 ha)	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	42.90
14	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1 (đợt 2)	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	196.70
<b>III</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
1	Đầu tư xây dựng quản lý kinh doanh trung tâm TMDV kết hợp chợ truyền thống Lăng Cô (đã cho thuê đất 1,15ha)	Thị trấn Lăng Cô	0.35
2	Khu OTT - A7, OTT- A8 (Dự án Khu nhà ở tại thị trấn Lăng Cô)	Thị trấn Lăng Cô	3.40
3	Khu nghỉ dưỡng huyền thoại Địa Trung Hải (phần mở rộng)	Xã Lộc Vĩnh	14.00



**Phụ lục VIII**

**HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**

*(Kèm theo Quyết định số: 403/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án trong khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô</b>		
	<b>Năm 2020</b>		
1	Hệ thống đường và Đê chắn sóng cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	71.00
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>		
<b>2.1</b>	<b>Năm 2018</b>		
1	Khu quy hoạch TDC đường Quốc lộ 49 B	Xã Vinh Hiền	1.20
<b>2.2</b>	<b>Năm 2020</b>		
1	Đường giao thông thôn Xuân Sơn, xã Lộc Sơn Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư đô thị La Sơn	Xã Lộc Sơn	11.70
2	Khu TĐC Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	2.50
<b>III</b>	<b>Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>		
<b>3.1</b>	<b>Năm 2018</b>		
1	Khu quy hoạch TDC đường Quốc lộ 49 B	Xã Vinh Hiền	1.20
<b>3.2</b>	<b>Năm 2019</b>		
1	Đường trục chính đô thị Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	7.40
2	Đường giao thông thôn Xuân Sơn, xã Lộc Sơn Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư đô thị La Sơn	Xã Lộc Sơn	11.70
<b>3.3</b>	<b>Năm 2020</b>		
1	Khu TĐC Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	2.50
<b>IV</b>	<b>Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong Kế hoạch sử dụng đất</b>		
<b>4.1</b>	<b>Năm 2018</b>		
1	Điểm dân cư xen ghép trạm y tế xã Lộc An	Xã Lộc An	0.06
2	Đất xen ghép trên địa bàn TT Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	2.27
3	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	1.06
4	Đất xen ghép trên địa bàn thị trấn Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1.00
5	Đất xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	1.44
6	Đất thương mại dịch vụ (điểm vui chơi giải trí cho trẻ em) của hộ gia đình cá nhân. (Đã giải phóng mặt bằng)	Xã Lộc Bồn	0.25
7	Đất thương mại, dịch vụ tại thôn Hiền Hòa, xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	0.08
8	Nhà điều hành phục vụ cho cơ sở đóng tàu Hiền An 1, xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	0.27
9	Đất thương mại dịch vụ (Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em)	Thị trấn Phú Lộc	0.25
10	Dự án khai thác đá khối khối Gabro để chế biến đá ốp lát tại thôn Quê Chử (công ty cổ phần khai thác đá Thừa Thiên Huế)	Xã Lộc Điền	7.15
11	Trạm dừng nghỉ Phá Tam Giang	Xã Lộc Điền	3.38

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
12	Xử lý sạt lở sông Bù Lu đoạn qua thôn Cảnh Dương	Xã Lộc Vĩnh	2.64
4.2	Năm 2019		
	Điểm thương mại dịch vụ	Thị trấn Phú Lộc	0.08
4.3	Năm 2020		
	Khu tái định cư Lộc Trì	Xã Lộc Trì	0.14